

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	22.9%	22.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.75
Z - score (sản xuất)	(A1)
2024	An toàn

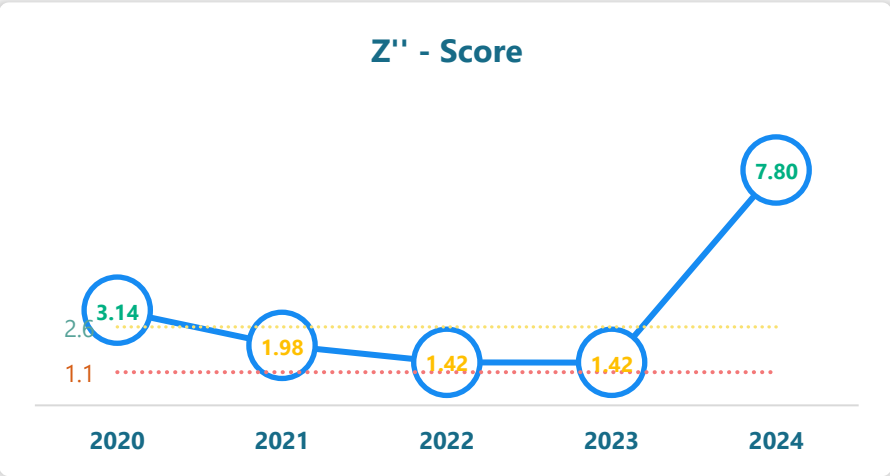
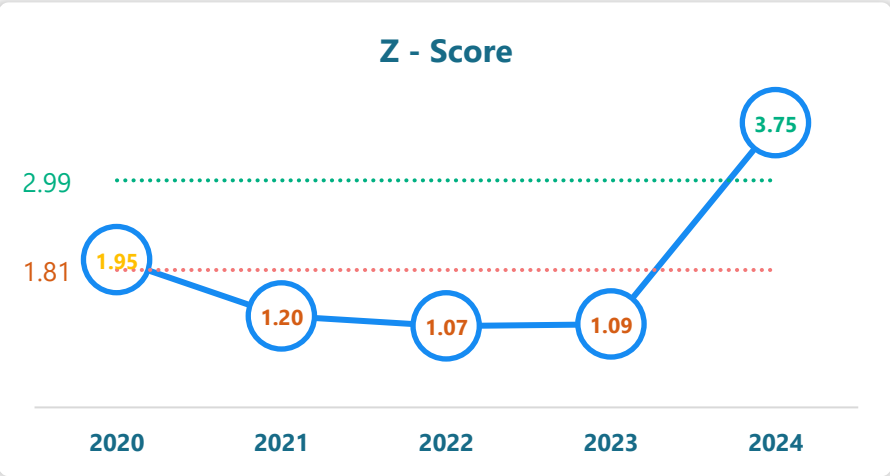
Hệ số nguy cơ phá sản	7.80
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	57.4	▲ 6.30
tỷ VNĐ		▲ 12.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	64.6	▲ 63.6
tỷ VNĐ		▲ 6352%

ROE	2024	+/- YoY
	37.1%	▲ 36.4%

ROA	2024	+/- YoY
	27.6%	▲ 27.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HGT** năm **2024** đạt **3.75**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.09). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

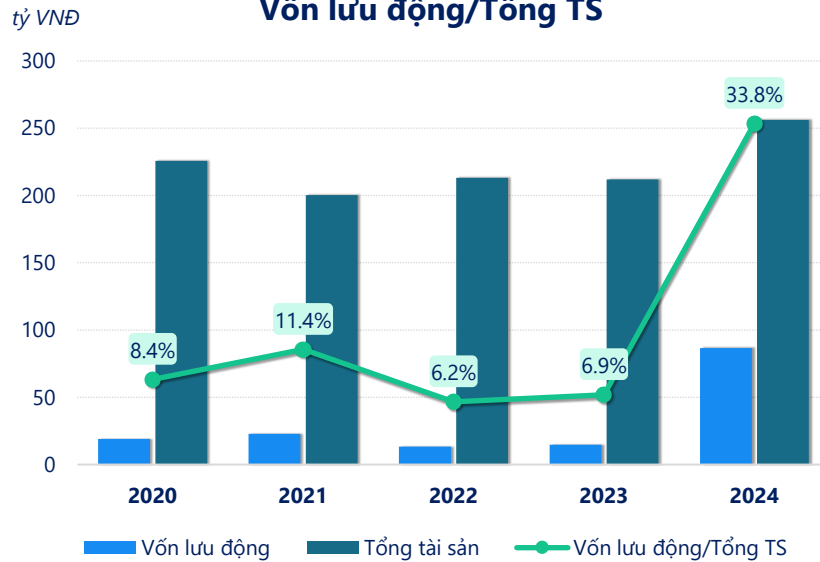
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HGT** năm **2024** đạt **7.80**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **HGT** ghi nhận doanh thu thuần **57.44** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **64.63** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.5%** và **tăng 6352%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **37.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Du lịch Hương Giang (UPCOM: HGT)

Vốn lưu động/Tổng TS

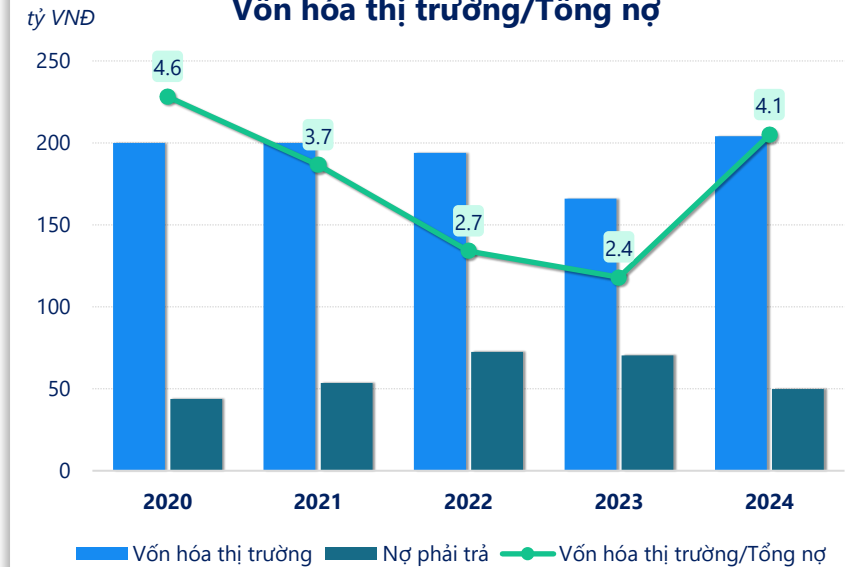


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

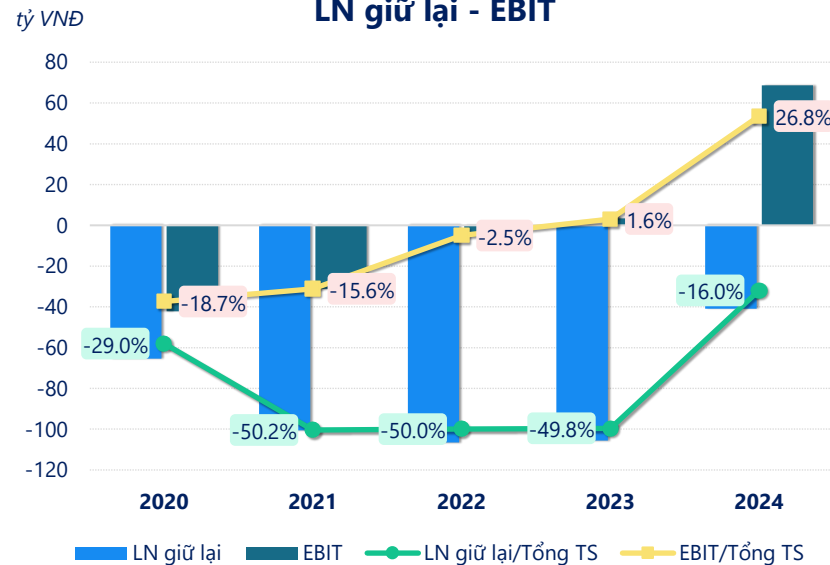
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.10, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

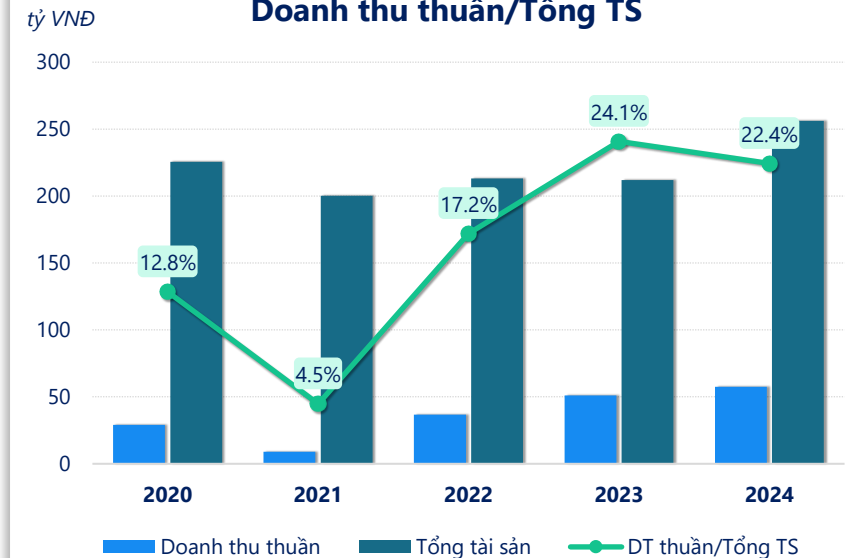
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	254	212	19.8%
Tài sản ngắn hạn	122	64.3	89.7%
Tiền và tương đương tiền	54.0	42.6	26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	0	
Phải thu ngắn hạn	22.3	18.8	19.0%
Hàng tồn kho	0.41	0.33	24.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	2.58	-88.5%
Tài sản dài hạn	132	148	-10.6%
Phải thu dài hạn	4.95	4.95	0.0%
Tài sản cố định	39.0	42.8	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	82.4	93.1	-11.5%
Tài sản dài hạn khác	5.67	6.82	-16.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.3	70.3	-29.9%
Nợ ngắn hạn	39.9	49.6	-19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.00	11.4	-82.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.05	0.93	12.0%
Nợ dài hạn	9.39	20.7	-54.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.39	20.7	-54.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	205	142	44.5%
Vốn chủ sở hữu	205	142	44.5%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	29.0	8.96	36.6	51.1	57.4
Giá vốn hàng bán	32.7	14.6	28.7	36.3	44.0
Lợi nhuận gộp	-3.73	-5.65	7.91	14.8	13.4
Doanh thu HĐTC	1.48	1.13	1.11	1.47	80.5
Chi phí TC	0.22	16.1	3.51	1.37	4.96
Chi phí lãi vay	0.21	0.04	0.64	2.30	1.76
LN trong công ty LKLD	-14.2	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.03	0.53	0.93	1.04	1.34
Chi phí QLDN	14.2	8.73	10.6	12.9	19.9
LN thuần từ HĐKD	-31.9	-29.9	-5.99	0.94	67.7
Lợi nhuận khác	-10.5	-1.33	0.01	0.06	-0.90
LN trước thuế	-42.4	-31.2	-5.98	1.00	66.8
Lợi nhuận sau thuế	-42.4	-31.2	-5.98	1.00	64.6
LNST của CĐ cty mẹ	-42.4	-31.2	-5.98	1.00	64.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.3	-22.8	5.19	0.84	-2.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.51	3.36	-14.5	0.57	34.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.02	17.4	14.0	-1.65	-20.7
Tiền đầu kỳ	51.0	40.3	38.3	42.9	42.6
Lưu chuyển tiền thuần	-9.78	-2.03	4.61	-0.24	11.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	41.3	38.3	42.9	42.6	54.0